

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu BCTC năm 2013  
trước và sau kiểm toán

Hà Nam, ngày 24 tháng 3 năm 2014

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**  
**- QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ**

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ban hành ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản **FECON** trước và sau kiểm toán (Mã chứng khoán: FCM).

Công ty Cổ phần Khoáng sản **FECON** xin giải trình số liệu chênh lệch trước và sau kiểm toán như sau:

**I. Đối với Báo cáo tài chính Công ty mẹ**

**1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013:**

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục                                      | Mã số     | Số liệu Báo cáo trước kiểm toán | Số liệu Báo cáo sau kiểm toán | Chênh lệch         |
|------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>01</b> | <b>425.537.192.139</b>          | <b>425.537.192.139</b>        | -                  |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                   | 02        | 2.052.125.600                   | 2.052.125.600                 | -                  |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>             | <b>10</b> | <b>423.485.066.539</b>          | <b>423.485.066.539</b>        | -                  |
| Giá vốn hàng bán                               | 11        | 310.454.897.612                 | 309.868.429.753               | (586.467.859)      |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng</b>               | <b>20</b> | <b>113.030.168.927</b>          | <b>113.616.636.786</b>        | <b>586 467 859</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                  | 21        | 1.289.292.325                   | 1.289.292.325                 | -                  |
| Chi phí tài chính                              | 22        | 21.126.527.022                  | 21.141.584.660                | 15.057.638         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>               | <i>23</i> | <i>18.765.946.206</i>           | <i>18.781.003.844</i>         | <i>15.057.638</i>  |
| Chi phí bán hàng                               | 24        | 40.309.937.987                  | 40.309.937.987                | -                  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 25        | 10.673.365.590                  | 10.673.365.590                | -                  |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>30</b> | <b>42.209.630.653</b>           | <b>42.781.040.874</b>         | <b>571.410.221</b> |
| Thu nhập khác                                  | 31        | 10.085.686                      | 10.085.686                    | -                  |
| Chi phí khác                                   | 32        | 885.793.031                     | 885.793.031                   | -                  |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                          | <b>40</b> | <b>(875.707.345)</b>            | <b>(875.707.345)</b>          | -                  |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>       | <b>50</b> | <b>41.333.923.308</b>           | <b>41.905.333.529</b>         | <b>571.410.221</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51        | 10.115.136.374                  | 10.694.664.085                | 579.527.711        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                 | <b>60</b> | <b>31.218.786.934</b>           | <b>31.210.669.444</b>         | <b>(8.117.490)</b> |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>70</b> | <b>1.229</b>                    | <b>1.229</b>                  | -                  |

Nguyên nhân có sự chênh lệch trên là do trong quá trình kiểm toán Công ty Kiểm toán đã đề xuất phương pháp phân bổ chi phí đối với một số tài sản được điều chỉnh từ TSCĐ sang chi phí trả trước dài hạn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC và tính lại lãi vay phải trả ước tính từ 26 đến 31/12/2013 của một số khoản vay ngắn hạn, dài hạn. Công ty đã đồng ý điều chỉnh theo Kiểm toán để phù hợp với thực tế.



## 2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục                                           | Mã số | Số liệu Báo cáo<br>trước kiểm toán | Số liệu Báo cáo<br>sau kiểm toán | Chênh lệch         |
|-----------------------------------------------------|-------|------------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| Phải thu khách hàng                                 | 131   | 250.453.186.558                    | 155.782.421.574                  | (94.670.764.984)   |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp<br>đồng xây dựng | 134   | -                                  | 95.770.549.144                   | 95.770.549.144     |
| Các khoản phải thu khác                             | 135   | 419.293.530                        | 8.467.093.530                    | 8.047.800.000      |
| Thuế GTGT được khấu trừ                             | 152   | 4.088.867.577                      | 2.989.083.417                    | (1.099.784.160)    |
| Đầu tư vào công ty con                              | 251   | 11.947.800.000                     | 3.900.000.000                    | (8.047.800.000)    |
| Chi phí trả trước dài hạn                           | 261   | 6.914.144.676                      | 7.500.612.535                    | 586.467.859        |
| <b>Cộng Tài sản</b>                                 |       | <b>567.243.337.107</b>             | <b>567.829.804.966</b>           | <b>586.467.859</b> |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà<br>nước              | 314   | 7.700.907.808                      | 8.280.435.519                    | 579.527.711        |
| Chi phí phải trả                                    | 316   | 285.470.750                        | 300.528.388                      | 15.057.638         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 420   | 30.828.979.043                     | 30.820.861.553                   | (8.117.490)        |
| <b>Cộng Nguồn Vốn</b>                               |       | <b>567.243.337.107</b>             | <b>567.829.804.966</b>           | <b>586.467.859</b> |

Nguyên nhân có sự chênh lệch này là do điều chỉnh các khoản sau:

- Công ty hạch toán khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng số tiền 95.770.549.144 đồng vào TK 131 “Phải thu khách hàng”, tuy nhiên căn cứ vào các hợp đồng thi công để phù hợp với bản chất nghiệp vụ kinh tế phát sinh, Công ty và Công ty kiểm toán đã thống nhất điều chỉnh từ TK 131 “Phải thu khách hàng” sang TK 337 “Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng”.

- Công ty Kiểm toán đã điều chỉnh tăng một số khoản nợ phải thu khách hàng và giảm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ theo các biên bản đối chiếu công nợ phải thu khách hàng tại thời điểm 31/12/2013 khi tiến hành kiểm toán, vì vậy đã làm tăng chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” số tiền 1.099.784.160 đồng.

- Công ty Kiểm toán đã điều chỉnh tăng chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” và giảm chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” số tiền 8.047.800.000 đồng là do Công ty và Công ty kiểm toán đã thống nhất hạch toán điều chỉnh từ khoản đầu tư vào công ty con sang khoản phải thu khác do Công ty cổ phần khoáng sản FECON chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý chứng minh quyền kiểm soát theo quy định.

## 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                               | Mã số     | Số liệu Báo cáo<br>trước kiểm toán | Số liệu Báo cáo<br>sau kiểm toán | Chênh lệch         |
|--------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>      |           |                                    |                                  |                    |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                         | <b>01</b> | <b>41.333.923.308</b>              | <b>41.905.333.529</b>            | <b>571.410.221</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                     |           |                                    |                                  |                    |
| -Khấu hao tài sản cố định                              | 02        | 30.924.450.822                     | 31.927.693.949                   | 1.003.243.127      |
| -Các khoản dự phòng                                    | 03        | 411.028.565                        | 411.028.565                      | -                  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối<br>đoái chưa thực hiện | 04        | 2.026.937.760                      | 2.000.032.737                    | (26.905.023)       |
| -Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                           | 05        | (955.649.269)                      | (1.219.728.489)                  | (264.079.220)      |
| -Chi phí lãi vay                                       | 06        | 18.765.946.206                     | 18.781.003.844                   | 15.057.638         |



| Chỉ tiêu                                                                       | Mã số     | Số liệu Báo cáo trước kiểm toán | Số liệu Báo cáo sau kiểm toán | Chênh lệch             |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>        | <b>08</b> | <b>92.506.637.392</b>           | <b>93.805.364.135</b>         | <b>1.298.726.743</b>   |
| -Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09        | (160.322.014.924)               | (169.403.891.824)             | (9.081.876.900)        |
| -Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10        | (14.018.872.762)                | (14.018.872.762)              |                        |
| -Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11        | 15.518.569.144                  | 14.203.029.769                | (1.315.539.375)        |
| -Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12        | 4.444.725.112                   | 3.219.217.111                 | (1.225.508.001)        |
| -Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13        | (18.480.475.456)                | (18.372.075.850)              | 108.399.606            |
| -Thuế TNDN đã nộp                                                              | 14        | (8.565.514.817)                 | (8.565.514.817)               | -                      |
| -Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 15        | 300.000.000                     | 300.000.000                   | -                      |
| -Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 16        | (3.261.539.752)                 | (1.082.194.000)               | 2.179.345.752          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                           | <b>20</b> | <b>(91.878.486.063)</b>         | <b>(99.914.938.238)</b>       | <b>(8.036.452.175)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                 |           |                                 |                               |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 21        | (35.901.285.855)                | (35.964.665.841)              | (63.379.986)           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ                                | 24        | 13.398.064.516                  | 13.398.064.516                | -                      |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        | (16.947.800.000)                | (8.900.000.000)               | 8.047.800.000          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                         | 27        | 1.167.696.328                   | 1.219.728.489                 | 52.032.161             |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b> | <b>(38.283.325.011)</b>         | <b>(30.246.872.836)</b>       | <b>8.036.452.175</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                             |           |                                 |                               |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                 | 31        | 118.000.000.000                 | 118.000.000.000               | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                        | 33        | 174.945.607.088                 | 175.893.302.711               | 947.695.623            |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                     | 34        | (162.018.875.218)               | (162.872.500.281)             | (853.625.063)          |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                              | 35        | (2.318.864.566)                 | (2.412.935.126)               | (94.070.560)           |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                     | 36        | (14.411.500.000)                | (14.411.500.000)              | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                            | <b>40</b> | <b>114.196.367.304</b>          | <b>114.196.367.304</b>        | <b>-</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>                         | <b>50</b> | <b>(15.965.443.770)</b>         | <b>(15.965.443.770)</b>       | <b>-</b>               |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                        | <b>60</b> | <b>21.630.235.183</b>           | <b>21.630.235.183</b>         | <b>-</b>               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>                       | <b>70</b> | <b>5.664.791.413</b>            | <b>5.664.791.413</b>          | <b>-</b>               |

Nguyên nhân có sự chênh lệch trên là do Công ty Kiểm toán đã điều chỉnh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và điều chỉnh Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 của Công ty như đã thuyết minh trên.



## II. Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013:** Số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013 trước và sau kiểm toán không có sự chênh lệch. Tuy nhiên, trên báo cáo trước kiểm toán Công ty đã trình bày số dư đầu kỳ là số dư đầu kỳ của Công ty mẹ, nhưng Công ty Kiểm toán chỉ trình bày số dư tại ngày 31/12/2013, vì tại ngày 01/01/2013, Công ty chưa có Công ty con nên Công ty kiểm toán không trình bày số dư tại ngày 01/01/2013.

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013:** Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 trước và sau kiểm toán không có sự chênh lệch. Tuy nhiên, trên báo cáo trước kiểm toán Công ty đã trình bày kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 của Công ty mẹ, nhưng Công ty Kiểm toán chỉ trình bày kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013, vì năm 2012 Công ty chưa có Công ty con nên Công ty kiểm toán không trình bày kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2012.

### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013:

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                       | Mã số     | Số liệu Báo cáo trước kiểm toán | Số liệu Báo cáo sau kiểm toán | Chênh lệch            |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                              |           |                                 |                               |                       |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>                                                 | <i>01</i> | <i>48.005.333.529</i>           | <i>48.005.333.529</i>         | -                     |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>                                             |           |                                 |                               |                       |
| -Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02        | 31.927.693.949                  | 31.927.693.949                | -                     |
| -Các khoản dự phòng                                                            | 03        | 411.028.565                     | 411.028.565                   | -                     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                            | 04        | 2.000.032.737                   | 2.000.032.737                 | -                     |
| -Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05        | (1.219.728.489)                 | (1.219.728.489)               | -                     |
| -Chi phí lãi vay                                                               | 06        | 18.781.003.844                  | 18.781.003.844                | -                     |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>        | <i>08</i> | <i>99.905.364.135</i>           | <i>99.905.364.135</i>         | -                     |
| -Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09        | (179.987.908.100)               | (281.913.580.511)             | (101.925.672.411)     |
| -Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10        | (14.018.872.762)                | (68.558.223.695)              | (54.539.250.933)      |
| -Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11        | 14.793.535.423                  | 192.888.693.950               | 178.095.158.527       |
| -Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12        | 3.219.217.111                   | 3.219.217.111                 | -                     |
| -Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13        | (18.372.075.850)                | (18.372.075.850)              | -                     |
| -Thuế TNDN đã nộp                                                              | 14        | (8.565.514.817)                 | (8.565.514.817)               | -                     |
| -Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 15        | 300.000.000                     | 300.000.000                   | -                     |
| -Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 16        | (1.082.194.000)                 | (1.082.194.000)               | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                           | <b>20</b> | <b>(103.808.548.860)</b>        | <b>(82.178.313.677)</b>       | <b>21.630.235.183</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                 |           |                                 |                               |                       |



| Chỉ tiêu                                                         | Mã số     | Số liệu Báo cáo trước kiểm toán | Số liệu Báo cáo sau kiểm toán | Chênh lệch              |
|------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        | (35.205.856.416)                | (35.205.856.416)              | -                       |
| 4.Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ                    | 24        | 13.398.064.516                  | 13.398.064.516                | -                       |
| 4.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 25        | (5.000.000.000)                 | (5.000.000.000)               | -                       |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        | 1.219.728.489                   | 1.219.728.489                 | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       | <b>30</b> | <b>(25.588.063.411)</b>         | <b>(25.588.063.411)</b>       | <b>-</b>                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |           |                                 |                               |                         |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu    | 31        | 118.000.000.000                 | 118.000.000.000               | -                       |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                           | 33        | 175.893.302.71                  | 175.893.302.71                | -                       |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay                                        | 34        | (162.872.500.281)               | (162.872.500.281)             | -                       |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                 | 35        | (2.412.935.126)                 | (2.412.935.126)               | -                       |
| 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        | (14.411.500.000)                | (14.411.500.000)              | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              | <b>40</b> | <b>114.196.367.304</b>          | <b>114.196.367.304</b>        | <b>-</b>                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>           | <b>50</b> | <b>(15.200.244.967)</b>         | <b>6.429.990.216</b>          | <b>21.630.235.183</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                          | <b>60</b> | <b>21.630.235.183</b>           | <b>-</b>                      | <b>(21.630.235.183)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>         | <b>70</b> | <b>6.429.990.216</b>            | <b>6.429.990.216</b>          | <b>-</b>                |

Nguyên nhân có sự chênh lệch giữa các chỉ tiêu trên là do Công ty Kiểm toán coi số dư tại ngày 01/01/2013 của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là bằng 0 và coi phần số dư đầu kỳ của Công ty mẹ chính là phần phát sinh tăng trong kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty về sự thay đổi số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON trước và sau khi kiểm toán. Công ty xin trân trọng báo cáo tới UBCK Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh và toàn thể quý cổ đông của Công ty.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu VP

**XÁC NHẬN CỦA  
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VN**



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Từ Ngọc Ân*

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**GIÁM ĐỐC**  
*Hà Thế Phương*